

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 27241
	Giờ..... Ngày 19 tháng 8 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-28
PHỤ LỤC	
Phụ lục 1 – Báo cáo tài chính của trụ sở chính	29-33
Phụ lục 2 – Báo cáo tài chính của chi nhánh	34-38

D:030
C
TRÁCH
VI
N1-7

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cổ phần Thép Pomina cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Ngày 1 tháng 8 năm 2008, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Quyết định của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 4 năm 2010 và ngày 21 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : POM
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu : 187.449.951 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 1.874.499.510.000 VND.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nhà máy luyện phôi thép được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010. Và trước đó, dự án Nhà máy luyện phôi thép của Công ty cũng được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại : hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Lan	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông ĐỖ XUÂN CHIẾU
Chủ tịch

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Số : 00159(A)HCM/60.11(SX)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**về Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 của
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Thép Pomina (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thép Pomina đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN THỊ THANH**
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV**CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2011

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0417/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.908.675.616.162	3.210.025.186.612
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	138.177.495.674	432.693.957.222
Tiền	111		9.951.832.881	46.477.290.555
Các khoản tương đương tiền	112		128.225.662.793	386.216.666.667
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		1.869.176.713.689	1.601.075.933.147
Phải thu khách hàng	131	4.2	1.152.362.584.179	946.325.907.314
Trả trước cho người bán	132	4.3	377.581.767.409	570.810.282.334
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	339.232.362.101	83.939.743.499
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.5	1.738.119.543.577	1.150.248.627.671
Hàng tồn kho	141		1.738.119.543.577	1.150.248.627.671
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		163.201.863.222	26.006.668.572
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	12.015.291.443	9.168.645.207
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	146.592.682.194	16.750.408.545
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.7	4.593.889.585	87.614.820

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.190.737.212.860	1.209.660.335.172
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.242.913.435.437	262.945.524.708
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	175.251.496.864	189.153.160.876
Nguyên giá	222		630.943.451.313	616.989.256.477
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(455.691.954.449)	(427.836.095.601)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.9	5.995.711.116	6.311.274.859
Nguyên giá	228		6.324.659.439	6.324.659.439
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(328.948.323)	(13.384.580)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.10	1.061.666.227.457	67.481.088.973
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	806.000.000.000	806.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		141.823.777.423	140.714.810.464
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	141.823.777.423	140.714.810.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.099.412.829.022	4.419.685.521.784

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.268.696.237.823	2.043.505.594.778
Nợ ngắn hạn	310		2.418.749.410.096	2.043.330.026.782
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.13	1.775.750.137.316	1.679.766.961.470
Phải trả cho người bán	312	4.14	547.474.688.325	276.480.397.362
Người mua trả tiền trước	313		145.838.871	155.968.236
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	58.392.657.830	80.211.189.537
Phải trả công nhân viên	315		215.977.533	730.246.649
Chi phí phải trả	316	4.16	28.705.510.866	2.368.326.474
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.17	4.401.000.000	1.800.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.18	3.663.599.355	1.816.937.054
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		849.946.827.727	175.567.996
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.19	849.946.827.727	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	175.567.996
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.830.716.591.199	2.376.179.927.006
Vốn chủ sở hữu	410	4.20	2.830.716.591.199	2.376.179.927.006
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(31.347.567.000)	(16.992.572.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		406.666.620.855	148.617.762.275
Quỹ dự phòng tài chính	418		40.104.110.638	25.602.022.204
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		505.793.916.706	309.453.204.527
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.099.412.829.022	4.419.685.521.784

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 6 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại			
- USD	4.1	2.544,83	501.867,20
- EUR	4.1	342,20	342,08
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



NGUYỄN NHỰT TRƯỜNG
 Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN KHÁNH
 Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.314.132.146.908	2.565.382.469.798
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.313.583.800	2.428.835.000
Doanh thu thuần	10	5.1	3.309.818.563.108	2.562.953.634.798
Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.942.319.315.521	2.222.637.922.729
Lợi nhuận gộp	20		367.499.247.587	340.315.712.070
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	384.132.026.737	165.180.938.856
Chi phí tài chính	22	5.4	219.732.478.040	106.734.773.847
Trong đó: chi phí lãi vay	23		62.083.752.466	24.413.374.885
Chi phí bán hàng	24	5.5	12.176.422.291	10.913.723.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	15.677.523.574	5.059.625.480
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		504.044.850.419	382.788.528.382
Thu nhập khác	31		287.254.865	132.371.658
Chi phí khác	32	5.7	6.858.448.469	14.584.910.533
Lợi nhuận khác	40		(6.571.193.604)	(14.452.538.875)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		497.473.656.815	368.335.989.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	25.075.133.787	19.247.308.877
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	(175.567.996)	6.527.815
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		472.574.091.024	349.082.152.815



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG
Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN KHÁNH
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	497.473.656.815	368.335.989.507
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.661.296.877	27.844.750.566
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(18.713.117.653)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(338.554.545.455)	(118.364.200.692)
Chi phí lãi vay	06	62.083.752.466	24.413.374.885
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	230.951.043.050	302.229.914.266
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	173.953.729.729	(489.744.410.538)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(587.870.915.906)	(132.000.874.988)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	248.751.084.783	(127.245.833.607)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(3.955.613.195)	(119.126.005)
Tiền lãi vay đã trả	13	(73.601.457.835)	(24.413.374.885)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.233.020.483)	(33.326.478.175)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.203.577.493)	(1.294.390.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42.208.727.350)	(505.914.574.544)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.181.581.550.779)	(870.025.589)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	254.545.455	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	12.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	110.364.200.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.181.327.005.324)	121.494.175.103
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	45.000.000.000
Tiền mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	(14.354.995.000)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.252.099.503.488	1.731.483.221.114
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.287.456.382.262)	(1.551.409.001.773)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.268.855.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	929.019.271.126	225.074.219.341
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(294.516.461.548)	(159.346.180.100)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	432.693.957.222	209.417.228.342
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	138.177.495.674	50.071.048.242


NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG
 Kế toán trưởng


ĐỖ VĂN KHÁNH
 Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLĐN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Ngày 1 tháng 8 năm 2008, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Quyết định của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 4 năm 2010 và ngày 21 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : POM
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu : 187.449.951 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 1.874.499.510.000 VND.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nhà máy luyện phôi thép được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010. Và trước đó, dự án Nhà máy luyện phôi thép của Công ty cũng được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại : hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 344 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 353 người).

500448
CÔNG TY
H NHIỆM H
BDO
ÉT NA
TP. HỒ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

3.7 Chi phí trả trước

Lợi thế do đầu tư

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó :

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

3.10 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.14 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép – Thép Việt)	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Pomina	Việt Nam	Công ty liên doanh

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt – VND	502.376.661	442.150.666
Tiền gửi ngân hàng – VND	9.386.734.273	36.239.370.522
Tiền gửi ngân hàng – USD	52.475.795	9.786.410.400
Tiền gửi ngân hàng – EUR	10.246.152	9.358.967
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	128.225.662.793	386.216.666.667
	138.177.495.674	432.693.957.222

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, trong số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm 128.225.662.793 VND là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng; Đây là khoản tiền mà Công ty dự trữ để thực hiện đầu tư dự án nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm bởi theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12 tháng 9 năm 2009 Công ty phải tham gia vốn tự có 30% tổng giá trị các hợp đồng mua máy móc thiết bị do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tài trợ.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ chi tiết như sau :

	Nguyên tệ	Quy VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	2.544,83	52.475.795
Tiền gửi ngân hàng – EUR	342,18	10.246.152

4.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	1.130.332.083.268	944.173.894.358
Phải thu thương mại – bên thứ ba	22.030.500.911	2.152.012.956
	1.152.362.584.179	946.325.907.314

4.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước cho nhà cung cấp – nguyên vật liệu	1.073.315.642	428.255.067.147
Trả trước cho nhà cung cấp – tài sản cố định	376.508.451.767	142.555.215.187
	377.581.767.409	570.810.282.334

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản trả trước cho nhà cung cấp chủ yếu bao gồm 10.949.695,72 EUR và 719.453,30 USD (tương đương với 335.177.698.898 VND) là khoản trả trước cho nhà cung cấp dây chuyền máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy luyện phôi thép. Dây chuyền máy móc thiết bị này được cung cấp và lắp đặt trong năm 2011.

4.4 Phải thu khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu công ty con /không lãi suất	338.300.000.000	82.773.000.000
Phải thu tiền bồi thường	347.763.000	347.763.000
Phải thu khác	584.599.101	818.980.499
	339.232.362.101	83.939.743.499

Khoản phải thu công ty con là khoản tiền lãi được chia từ công ty CP Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép – Thép Việt) theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2011 của công ty này vào ngày 22 tháng 4 năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.5 Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu phối	1.079.690.524.177	841.119.165.139
Vật liệu phụ	1.170.334.015	1.456.489.818
Nhiên liệu	409.235.644	360.927.341
Phụ tùng thay thế	52.970.741.002	36.782.022.731
Vật tư xây dựng cơ bản	1.276.082.992	1.014.904.083
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.035.485.321	1.060.442.883
Thành phẩm tồn kho	530.359.107.426	268.454.675.676
Hàng mua đang đi đường	70.208.073.000	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.738.119.583.577	1.150.248.627.671
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	1.738.119.583.577	1.150.248.627.671

Giá trị nguyên liệu phối được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí trực cán	1.387.296.325	3.111.676.960
Chi phí sửa chữa	3.660.952.447	3.605.860.399
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	6.889.233.334	2.448.739.641
Chi phí khác	77.809.337	2.368.207
	12.015.291.443	9.168.645.207

4.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	444.067.480	87.614.820
Ký quỹ bảo lãnh thanh toán hợp đồng xây dựng	4.149.822.105	-
	4.593.889.585	87.614.820

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2011	44.140.367.562	545.214.324.503	26.287.933.570	1.346.630.842	616.989.256.477
Tăng trong năm	235.655.922	7.578.641.000	6.615.795.836	13.976.364	14.444.069.122
Giảm do thanh lý	-	(489.874.286)	-	-	(489.874.286)
Vào ngày 30/06/2011	44.376.023.484	552.303.091.217	32.903.729.406	1.360.607.206	630.943.451.313
G. trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2011	13.578.813.134	388.086.079.519	24.875.003.888	1.296.199.060	427.836.095.601
Khấu hao trong năm	1.167.170.552	27.059.017.100	111.087.975	8.457.507	28.345.733.134
Giảm do thanh lý	-	(489.874.286)	-	-	(489.874.286)
Vào ngày 30/06/2011	14.745.983.686	414.655.222.333	24.986.091.863	1.304.656.567	455.691.954.449
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	30.561.554.428	157.128.244.984	1.412.929.682	50.431.782	189.153.160.876
Vào ngày 30/06/2011	29.630.039.798	137.647.868.884	7.917.637.543	55.950.639	175.251.496.864

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 :

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 109.421.905.341 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 217.540.590.295 VND.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2011	6.324.659.439
Tăng trong năm	-
Vào ngày 30/06/2011	6.324.659.439
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2011	13.384.580
Khấu hao trong năm	315.563.743
Vào ngày 30/06/2011	328.948.323
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2011	6.311.274.859
Vào ngày 30/06/2011	5.995.711.116

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.384.580 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí xây dựng nhà máy luyện phôi	(*)	1.058.077.914.512	67.481.088.973
Xây dựng nhà kho chứa thép		3.588.312.945	-
		1.061.666.227.457	67.481.088.973

(*) : Trong đó bao gồm 11.517.705.369 VND là chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính này.

Đây là các chi phí xây dựng và máy móc thiết bị cho nhà máy luyện phôi và dự kiến được hoàn thành vào cuối năm 2011.

Giá trị máy móc thiết bị của dự án nhà máy luyện phôi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

4.11 Đầu tư dài hạn

	Tỷ lệ nắm giữ		Giá trị đầu tư		Ngành nghề
	30/06/2011 %	01/01/2011 %	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND	
Đầu tư vào công ty con					
Công ty CP Thép Thép Việt	99,5	99,5	796.000.000.000	796.000.000.000	Sản xuất phôi thép, thép thanh, thép dây
Đầu tư vào công ty liên doanh					
Công ty TNHH Thương mại Pomina	50	50	10.000.000.000	10.000.000.000	Thương mại
			806.000.000.000	806.000.000.000	

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0310206787 ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Công ty TNHH Thương mại Pomina, vốn điều lệ của công ty này là 100 tỷ VND, trong đó Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt góp mỗi bên 50 tỷ VND. Đến 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã góp được 10 tỷ VND (còn thiếu 40 tỷ VND).

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Đầu năm</u> <u>VND</u>	<u>Tăng</u> <u>VND</u>	<u>Phân bổ trong năm</u> <u>VND</u>	<u>Cuối năm</u> <u>VND</u>
Tiền thuê đất trả trước dài hạn				
- Diện tích 37.800 m ²	4.063.079.196	-	109.969.140	3.953.110.056
- Diện tích 5.090 m ²	1.447.812.032	-	35.932.854	1.411.879.178
- Diện tích 21.716 m ²	12.449.937.903	-	177.856.254	12.272.081.649
Nhà máy luyện phôi thép				
- Chi phí chuẩn bị xây dựng	6.803.281.986	7.699.710.579	-	14.502.992.565
- Chi phí thuê đất	19.620.551.496	-	-	19.620.551.496
- Chi phí khác	1.280.869.702	-	-	1.280.869.702
Lợi thế do đầu tư	95.049.278.149	-	6.266.985.372	88.782.292.777
	140.714.810.464			141.823.777.423

Các quyền sử dụng đất trên (trong mục tiền thuê đất trả trước dài hạn) được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Đối với diện tích thuê 37.800 m² (lô M), ngoài tiền thuê đất trả trước, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê là 37.800 USD (1 USD/m²/năm).

Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24 tháng 11 năm 2008, Công ty trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m²/năm cho diện tích 354.785,60 m², thời gian thuê đến năm 2048. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, số tiền thuê đất lũy kế đã nộp là 19.620.551.496 VND và khoản chi phí này sẽ được phân bổ khi nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

4.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn - USD	<u>1.775.750.137.316</u>	<u>1.679.766.961.470</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm :

- Khoản vay 45.474.295,28 USD (tương đương với 937.679.968.675 VND) tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 260B10 ngày 6 tháng 8 năm 2010 với :
 - + Hạn mức tín dụng cho vay là 1.000 tỷ VND;
 - + Lãi suất vay bằng USD hiện nay áp dụng là 6,80%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo vốn vay là thế chấp, cầm cố hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị.
- Khoản vay 6.567.003,66 USD (tương đương với 135.411.615.469 VND) tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 00310/2010/0000910 ngày 13 tháng 8 năm 2010 với :
 - + Hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND;
 - + Lãi suất vay bằng USD hiện nay áp dụng là 6,50%-7,00%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo vốn vay là thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị, toàn bộ tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND, USD, và các khoản phải thu.
- Khoản vay 10.339.642,00 USD (tương đương với 213.203.427.938 VND) tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Sở Giao dịch II theo hợp đồng tín dụng số 10.784001/HĐTDHM ngày 11 tháng 10 năm 2010 với :
 - + Hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng;
 - + Lãi suất vay bằng USD hiện nay áp dụng là 7,10%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo vốn vay là thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế với Công ty Thép Việt.
- Khoản vay 21.236.912,00 USD (tương đương với 437.905.125.234 VND) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín theo hợp đồng tín dụng số LD1014600117 ngày 26 tháng 5 năm 2010 với:
 - + Hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng;
 - + Lãi suất vay bằng USD hiện nay áp dụng là 6,50%-7,00%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo vốn vay là không có đảm bảo bằng tài sản, thế chấp bổ sung bằng quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế với Công ty Thép Việt.
- Khoản vay 2.500.000 USD (tương đương với 51.550.000.000 VND) tại Ngân hàng HSBC theo hợp đồng tín dụng số VNM 111226 ngày 8 tháng 4 năm 2011 với:
 - + Hạn mức tín dụng là 14 triệu USD;
 - + Lãi suất vay bằng USD hiện nay áp dụng là 5,50%/năm;
 - + Hình thức đảm bảo vốn vay là thế chấp nguyên liệu nhập khẩu hình thành từ vốn vay và thư bảo lãnh của Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.14 Phải trả người bán

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả cho người bán – bên liên quan	175.113.124.676	16.324.512.251
Phải trả cho người bán – bên thứ ba/ nội địa	129.983.861.142	51.876.962.506
Phải trả cho người bán – bên thứ ba/ nước ngoài	242.377.702.507	208.278.922.605
	547.474.688.325	276.480.397.362

4.15 Thuế

Thuế phải thu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ		
- Tại trụ sở chính	118.074.194.308	9.578.977.205
- Tại chi nhánh	28.518.487.886	7.171.431.340
	146.592.682.194	16.750.408.545

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế nhập khẩu	38.699.627.660	39.873.045.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.685.639.759	40.330.367.413
Thuế thu nhập cá nhân	6.569.611	7.359.839
Thuế tài nguyên	820.800	416.400
	58.392.657.830	80.211.189.537

4.16 Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí mua vật tư	28.705.510.866	2.368.326.474

4.17 Phải trả khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Mượn tiền cá nhân/ không thể chấp, không lãi suất	4.400.000.000	1.800.000.000
Phải trả khác	1.000.000	-
	4.401.000.000	1.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	1.816.937.054	2.024.055.539
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	2.900.417.689	2.265.164.000
Sử dụng quỹ trong năm	(1.053.755.388)	(2.472.282.485)
Số dư cuối năm	3.663.599.355	1.816.937.054

4.19 Vay dài hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	849.946.827.727	-

Khoản vay dài hạn này bao gồm 40.615.358,27 USD (tương đương với 837.488.687.527VND) và 12.458.140.200 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTD ngày 12 tháng 9 năm 2009 với các nội dung như sau :

- Mục đích : để tài trợ chi phí đầu tư của dự án nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1;
- Tổng số tiền được giải ngân là 884 tỷ VND;
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên (ngày 24 tháng 2 năm 2011), trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng;
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 7,20%/năm đối với USD và 18%/năm đối với VND;
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

4.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước								
Số dư 01/01/2010	1.620.000.000.000	-	-	3.152.490.312	5.908.442.404	6.593.000.000	380.180.444.075	2.015.834.376.791
Tăng vốn góp bằng tiền	10.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	-	45.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	386.563.864.046	386.563.864.046
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2008	-	-	-	-	-	-	32.692.385.481	32.692.385.481
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	142.709.319.871	19.009.022.204	(161.718.342.075)	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(2.265.164.000)	(2.265.164.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(16.992.572.000)	-	-	-	-	(16.992.572.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	244.499.510.000	-	-	-	-	-	(244.499.510.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(81.500.473.000)	(81.500.473.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3.152.490.312)	-	-	-	(3.152.490.312)
Số dư 31/12/2010	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(16.992.572.000)	-	148.617.762.275	25.602.022.204	309.453.204.527	2.376.179.927.006
Kỳ này								
Số dư 01/01/2011	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(16.992.572.000)	-	148.617.762.275	25.602.022.204	309.453.204.527	2.376.179.927.006
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	472.574.091.024	472.574.091.024
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2008 (*)	-	-	-	-	-	-	20.486.840.958	20.486.840.958
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	258.048.858.580	14.502.088.434	(272.550.947.014)	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(2.900.417.689)	(2.900.417.689)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(14.354.995.000)	-	-	-	-	(14.354.995.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.268.855.100)	(21.268.855.100)
Số dư 31/12/2010	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	-	406.666.620.855	40.104.110.638	505.793.916.706	2.830.716.591.199

(*) : Xem thuyết minh 4.20.3.

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

4.20.1 Cổ phiếu quỹ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 8 năm 2010 và ngày 26 tháng 11 năm 2010, Công ty đăng ký mua lại 9.000.000 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn và lợi nhuận của Công ty nhằm mục đích ổn định giá cổ phiếu và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã thực hiện mua lại 1.132.790 cổ phiếu với số tiền là 31.347.567.000 VND.

4.20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.000	1.620.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	254.499.510.000
+ Vốn góp cuối năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(11.327.900.000)	(5.771.600.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>1.863.171.610.000</u>	<u>1.868.727.910.000</u>
Đã chi trả cổ tức trong kỳ/năm		
+ Chi bằng tiền	21.268.855.100	81.500.473.000
+ Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	244.499.510.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 8 tháng 4 năm 2011, cổ tức năm 2010 được chia theo tỷ lệ 20% là 372 tỷ VND và ngày chi trả cổ tức là sau ngày 30 tháng 6 năm 2011. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã tạm chi 21.268.855.100 VND.

4.20.3 Lợi nhuận chưa phân phối

Theo Biên bản điều chỉnh số liệu biên bản thanh tra thuế năm 2008 (vào tháng 4 năm 2011), khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với giá trị tài sản được đánh giá lại được áp dụng theo thuế suất ưu đãi 15% (thay vì 28% như biên bản trước đây), và khoản điều chỉnh giảm thuế này được ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2011 thuộc mục Vốn chủ sở hữu.

4.20.4 Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(577.160)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.872.791
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

4.20.5 Cổ phiếu ưu đãi : không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	2.431.077.067.800	2.198.516.029.601
Doanh thu thép xuất khẩu	772.063.561.748	284.098.001.557
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	110.991.517.360	82.768.438.640
	3.314.132.146.908	2.565.382.469.798
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.313.583.800)	(2.428.835.000)
Doanh thu thuần	3.309.818.563.108	2.562.953.634.798

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn thép	2.830.745.318.079	2.138.525.074.434
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	111.573.997.442	84.112.848.295
	2.942.319.315.521	2.222.637.922.729

Giá vốn hàng bán theo yếu tố :

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.046.590.412.671	2.252.526.317.053
Chi phí nhân công	8.673.593.337	7.622.842.272
Chi phí điện, nhiên liệu	115.276.871.394	113.345.141.325
Chi phí khấu hao tài sản	28.158.895.772	19.224.123.827
Chi phí công cụ dụng cụ	4.018.392.240	5.375.325.375
Chi phí khác	1.505.581.857	1.236.022.495
Chênh lệch tồn kho thành phẩm đầu kỳ và cuối kỳ	(261.904.431.750)	(176.691.849.618)
	2.942.319.315.521	2.222.637.922.729

5.3 Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.074.847.360	9.635.754.851
Lãi chênh lệch tỷ giá (*)	29.757.179.377	37.180.983.313
Cổ tức được chia từ công ty con	338.300.000.000	110.364.200.692
Lãi do chuyển nhượng khoản đầu tư	-	8.000.000.000
	384.132.026.737	165.180.938.856

(*) : Lãi chênh lệch tỷ giá của 6 tháng đầu năm 2011 bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 18.713.117.653 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	62.083.752.466	24.413.374.885
Chi phí lãi trả chậm	-	4.876.455.862
Chi phí sử dụng vốn vay	35.138.572.211	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	122.510.153.363	77.444.943.100
	219.732.478.040	106.734.773.847

5.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí quảng cáo	10.554.293.049	9.880.716.916
Chi phí vật liệu ,bao bì	-	172.545.523
Chi phí vận chuyển	1.544.359.830	834.110.540
Chi phí khác	77.769.412	26.350.238
	12.176.422.291	10.913.723.217

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.178.183.285	2.164.590.116
Chi phí điện, điện thoại	248.732.487	433.565.802
Khấu hao tài sản cố định	502.401.099	302.901.578
Phí thuê bảo vệ	520.567.717	472.554.229
Dụng cụ quản lý	169.173.603	167.382.881
Chi phí sửa chữa và bảo trì	107.272.296	58.923.962
Phí ngân hàng	10.381.645.176	682.845.464
Công tác phí	21.361.160	36.003.021
Các chi phí khác	1.548.186.751	740.858.427
	15.677.523.574	5.059.625.480

5.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	8.304.343.116
Phân bổ lợi thế do đầu tư (thuyết minh 3.7)	6.266.985.378	6.266.985.372
Chi phí khác	591.463.097	13.582.045
	6.858.448.475	14.584.910.533

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 - 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 - 2010).

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi trước thuế theo kế toán	497.473.656.815	368.655.957.678
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế khi xác định thu nhập chịu thuế:		
Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	(338.300.000.000)	(110.364.200.692)
Chi phí không được khấu trừ	6.823.448.459	200.000
Lãi CLTG do đánh giá lại số dư năm trước	1.170.453.305	-
Các chi phí phát sinh năm trước được khấu trừ	-	(87.037.528)
Lợi nhuận tính thuế	167.167.558.579	258.204.919.458
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.075.133.787	19.247.308.877

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ):		
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư năm trước	(175.567.996)	-
Chi phí công cụ dụng cụ	-	6.527.815
	(175.567.996)	6.527.815

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thép Việt	Bán thép	77.286.800.300
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Mua hàng - phôi	145.126.125.060
	Mua hàng - thép	5.242.863.600
	Bán phế liệu	19.463.982.000
	Cổ tức được chia	338.300.000.000
Công ty TNHH Thương mại Pomina	Bán thép	2.348.268.947.200

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thép Việt	Phải thu - thương mại Phải trả - thương mại	70.986.643.248 (13.100.000)
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Phải thu - thương mại Phải thu - phi thương mại Phải trả - thương mại Phải trả - thương mại (tại chi nhánh)	4.938.177.200 338.300.000.000 (160.916.437.566) (14.079.362.110)
Công ty TNHH Thương mại Pomina	Phải thu - thương mại Phải trả - thương mại	1.054.407.262.820 (35.200.000)

6.2 Các cam kết

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản chủ yếu là 431.467.472.958 VND.

Tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau :

	30/06/2011 VND
Tiền thuê hoạt động	
Trong vòng một năm	11.021.386.701
Trong vòng hai đến năm năm	44.085.546.803
Sau năm năm	346.539.955.343
	401.646.888.847



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG
 Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN KHÁNH
 Tổng Giám đốc
 Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN			
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3.809.134.026.981	3.148.434.430.651
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	134.658.564.461	409.203.946.212
Tiền	111	6.432.901.668	22.987.279.545
Các khoản tương đương tiền	112	128.225.662.793	386.216.666.667
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129	-	-
Các khoản phải thu	130	1.834.163.357.353	1.575.105.206.896
Phải thu khách hàng	131	1.154.073.506.689	946.947.664.274
Trả trước cho người bán	132	340.987.163.616	544.217.799.123
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
Các khoản phải thu khác	135	339.102.687.048	83.939.743.499
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	-
Hàng tồn kho	140	1.710.252.094.396	1.145.361.780.311
Hàng tồn kho	141	1.710.252.094.396	1.145.361.780.311
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	130.060.010.771	18.763.497.232
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.971.865.743	9.168.645.207
Thuế GTGT được khấu trừ	152	118.074.194.308	9.578.977.205
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	13.950.720	15.874.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.155.424.051.428	1.238.593.109.940
Các khoản phải thu dài hạn	210	261.425.100.000	104.425.100.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	261.425.100.000	104.425.100.000
Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
Phải thu dài hạn khác	218	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
Tài sản cố định	220	960.678.166.570	194.256.481.462
Tài sản cố định hữu hình	221	167.427.746.755	187.945.206.603
Nguyên giá	222	623.119.701.204	615.781.302.204
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(455.691.954.449)	(427.836.095.601)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
Nguyên giá	225	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.995.711.116	6.311.274.859
Nguyên giá	228	6.324.659.439	6.324.659.439
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(328.948.323)	(13.384.580)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	787.254.708.699	-
Bất động sản đầu tư	240	-	-
Nguyên giá	241	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	806.000.000.000	806.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	-	-
Tài sản dài hạn khác	260	127.320.784.858	133.911.528.478
Chi phí trả trước dài hạn	261	127.320.784.858	133.911.528.478
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	5.964.558.078.409	4.387.027.540.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN			
NỢ PHẢI TRẢ	300	3.133.841.487.210	2.010.847.613.585
Nợ ngắn hạn	310	2.283.894.659.483	2.010.672.045.589
Vay và nợ ngắn hạn	311	1.775.750.137.316	1.679.766.961.470
Phải trả cho người bán	312	441.510.291.068	247.990.650.271
Người mua trả tiền trước	313	145.838.871	155.968.236
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	58.392.657.830	80.211.189.537
Phải trả công nhân viên	315	215.977.533	730.246.649
Chi phí phải trả	316	4.216.157.510	92.372
Phải trả nội bộ	317	-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	3.663.599.355	1.816.937.054
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
Nợ dài hạn	330	849.946.827.727	175.567.996
Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
Phải trả dài hạn khác	333	-	-
Vay và nợ dài hạn	334	849.946.827.727	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	175.567.996
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.830.716.591.199	2.376.179.927.006
Vốn chủ sở hữu	410	2.830.716.591.199	2.376.179.927.006
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
Cổ phiếu quỹ	414	(31.347.567.000)	(16.992.572.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	406.666.620.855	148.617.762.275
Quỹ dự phòng tài chính	418	40.104.110.638	25.602.022.204
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420	505.793.916.706	309.453.204.527
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.964.558.078.409	4.387.027.540.591



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
TRỤ SỞ CHÍNH - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2011

PHỤ LỤC 1

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.266,57	501.568,30
- EUR	342,20	342,08
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG
Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN KHÁNH
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

04489
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
BDO
T NAI
P. HỒ C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.314.132.146.908	2.565.382.469.798
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.313.583.800	2.428.835.000
Doanh thu thuần	10	3.309.818.563.108	2.562.953.634.798
Giá vốn hàng bán	11	2.942.319.315.521	2.222.637.922.729
Lợi nhuận gộp	20	367.499.247.587	340.315.712.070
Doanh thu hoạt động tài chính	21	384.132.026.737	165.180.938.856
Chi phí tài chính	22	219.732.478.040	106.734.773.847
Trong đó: chi phí lãi vay	23	62.083.752.466	24.413.374.885
Chi phí bán hàng	24	12.176.422.291	10.913.723.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.677.523.574	5.059.625.480
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	504.044.850.419	382.788.528.382
Thu nhập khác	31	287.254.865	132.371.658
Chi phí khác	32	6.858.448.469	14.584.910.533
Lợi nhuận khác	40	(6.571.193.604)	(14.452.538.875)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	497.473.656.815	368.335.989.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25.075.133.787	19.247.308.877
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(175.567.996)	6.527.815
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	472.574.091.024	349.082.152.815



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG
Kế toán trưởng



ĐỖ VĂN KHÁNH
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 8 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
CHI NHÁNH - NHÀ MÁY LUYỆN PHÔI THÉP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2011

PHỤ LỤC 2

	Mã số	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN			
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	101.252.511.691	62.212.512.921
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.518.931.213	23.490.011.010
Tiền	111	3.518.931.213	23.490.011.010
Các khoản tương đương tiền	112	-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129	-	-
Các khoản phải thu	130	36.724.278.846	26.592.483.211
Phải thu khách hàng	131	-	-
Trả trước cho người bán	132	36.594.603.793	26.592.483.211
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
Các khoản phải thu khác	135	129.675.053	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-	-
Hàng tồn kho	140	27.867.449.181	4.886.847.360
Hàng tồn kho	141	27.867.449.181	4.886.847.360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	33.141.852.451	7.243.171.340
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	43.425.700	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	28.518.487.886	7.171.431.340
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.579.938.865	71.740.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	296.738.261.432	75.492.325.232
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
Phải thu dài hạn khác	218	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
Tài sản cố định	220	282.235.268.867	68.689.043.246
Tài sản cố định hữu hình	221	7.823.750.109	1.207.954.273
Nguyên giá	222	7.823.750.109	1.207.954.273
Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	-
Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
Nguyên giá	225	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	-	-
Nguyên giá	228	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	274.411.518.758	67.481.088.973
Bất động sản đầu tư	240	-	-
Nguyên giá	241	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
Đầu tư vào công ty con	251	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	-	-
Tài sản dài hạn khác	260	14.502.992.565	6.803.281.986
Chi phí trả trước dài hạn	261	14.502.992.565	6.803.281.986
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	397.990.773.123	137.704.838.153



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN			
NỢ PHẢI TRẢ	300	397.990.773.123	137.704.838.153
Nợ ngắn hạn	310	136.565.673.123	33.279.738.153
Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
Phải trả cho người bán	312	107.675.319.767	29.111.504.051
Người mua trả tiền trước	313	-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	-	-
Phải trả công nhân viên	315	-	-
Chi phí phải trả	316	24.489.353.356	2.368.234.102
Phải trả nội bộ	317	-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.401.000.000	1.800.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
Nợ dài hạn	330	261.425.100.000	104.425.100.000
Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332	261.425.100.000	104.425.100.000
Phải trả dài hạn khác	333	-	-
Vay và nợ dài hạn	334	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	-
Vốn chủ sở hữu	410	-	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
Cổ phiếu quỹ	414	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420	-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	397.990.773.123	137.704.838.153

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
CHI NHÁNH - NHÀ MÁY LUYỆN PHÔI THÉP
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2011

PHỤ LỤC 2

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Ngoại tệ các loại		
- USD	278,26	298,90
- EUR	-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-



PHẠM THỊ PHI SƯƠNG
Kế toán trưởng




ĐỖ TIẾN SĨ

Giám đốc chi nhánh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 8 năm 2011

4898
CÔNG TY
'HỮU' H
)
1M
CHI N

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần	10	-	-
Giá vốn hàng bán	11	-	-
Lợi nhuận gộp	20	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	-	-
Chi phí tài chính	22	-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	-
Chi phí bán hàng	24	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	-	-
Thu nhập khác	31	-	-
Chi phí khác	32	-	-
Lợi nhuận khác	40	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-	-


PHẠM THỊ PHI SƯƠNG
Kế toán trưởng



ĐỖ TIẾN SĨ
Giám đốc chi nhánh
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 8 năm 2011

